TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2019/DS-PT
Ngày 28 - 3 - 2019
"V/v Tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông Lê Duy Giá**

***Các Thẩm phán*: Bà Nguyễn Thị Thu Hà**

Ông Nguyễn Duy Sơn

- Thư ký phiên toà: Ông **Lê Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà **Lê Thị Huệ** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Ngày 28 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2018/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp chia thừa kế theo pháp luật. Do bản án Dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện L có kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2019/QĐ-PT ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1948

Địa chỉ:: Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1945

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

- Chị Vũ Thị M (Vũ Thị Hồng M), sinh năm 1974

Địa chỉ: Số nhà X, ngách Y, khu Z, phường A, thành phố G, tỉnh Hải Dương (vắng mặt)

- Chị Vũ Thị Hồng U, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ S, phường E, thành phố O, Sơn La (vắng mặt)

- Chị Vũ Thị Thúy I, sinh năm 1979

Địa chỉ: Tổ F, phường E, thành phố O, tỉnh Sơn La (vắng mặt)

- Chị Vũ Thị Hồng R, sinh năm 1976

Địa chỉ: Tổ S, phường E, thành phố O, Sơn La (vắng mặt)

- Anh Vũ Quốc W, sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ S, phường E, thành phố O, Sơn La (vắng mặt)

- Ông Nguyễn Vũ J, sinh năm 1937

Địa chỉ: Tổ Q, xã T1, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của ông J, chị R, chị M, chị U, chị I và anh W: Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1956; Địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn H, huyện B, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị M1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện L, Vĩnh Phúc (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của chị M1: Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1948, địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt)

- Anh Nguyễn Hữu H1, sinh năm 1980

Địa chỉ: Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Sơn G1, sinh năm 1937

Địa chỉ: Thôn X1, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt)

5. **Người kháng cáo**: Ông Nguyễn Văn D và Bà Nguyễn Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn Ông Nguyễn Văn D trình bày:

Ông là con của cụ Đ1 (chết năm 1996) và cụ N1 (chết năm 2000), cụ Đ1 và cụ N1 có 05 người con là Ông Nguyễn Vũ J, Ông Nguyễn Văn K, Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị I1 (chết năm 1987) và ông. Bà I1 có chồng là ông Vũ Xuân U1 (chết năm 2014); Bà I1 và ông U1 có 05 người con là: Chị Vũ Thị M, Chị Vũ Thị Hồng R, Chị Vũ Thị Hồng U, Chị Vũ Thị Thúy I và Anh Vũ Quốc W.

Cụ Đ1 và cụ N1 có 01 thửa đất do tổ tiên để lại đã được cấp giấy chứng nhận số A848987 với tổng diện tích là 980m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 680m^2 đất vườn) ở đội Y1, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc đứng tên cụ Nguyễn Văn Đ1; hai cụ chung sống cùng nhau và không ở chung cùng con nào. Năm 1999 xã V chuyển

quyền sử dụng đất lấy tên mẹ ông với tổng diện tích đo đạc lại là 1959m^2 (phần diện tích đất ở và đất vườn vẫn giữ nguyên, chuyển thành thửa 384.1 và 384.2 thuộc tờ bản đồ số 23). Sau khi các cụ chết, các anh em ông đều sinh sống và làm ăn xa nhà và ông K ở cạnh đó quản lý toàn bộ diện tích đất mà các cụ để lại; hiện nay phần đất này ông K có trồng một số cây hoa màu và cây ăn quả. Tài sản trên đất có 01 ngôi nhà cũ, hỏng của các cụ để lại, khoảng năm 2003 ông, ông J, bà T đã tiến hành đập nhà cũ và xây lại nhà mới trên nền ngôi nhà cũ là 01 ngôi nhà 2 gian để làm nơi thờ tự các cụ.

Nay ông đề nghị Tòa án nhân dân huyện L chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là thửa đất số 384.1 và 384.2 thuộc tờ bản đồ số 23, tổng diện tích 980m^2 đứng tên hộ cụ Vũ Thị N1 tại Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc cho các đồng thừa kế là ông J, bà T, ông và 05 người con của Bà I1 đã mất gồm: Chị M, chị R, chị U, chị I và anh W. Còn ông K, khi bố mẹ ông còn sống đã chia cho phần diện tích đất cạnh thửa 384.1 và 384.2 rồi.

Hiện nay đo thực tế 02 thửa đất trên có diện tích nhỏ hơn so với bản đồ, đề nghị chia theo thực tế, đối với phần diện tích đất 38m^2 mà gia đình ông K đã hiến để làm đường theo chủ trương của Nhà nước thì khi chia đề nghị trừ phần đó của ông K nếu ông K được hưởng, nếu ông K không được hưởng thì đề nghị thanh toán bằng tiền.

Bị đơn Ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông nhất trí với lời trình bày của ông D về nguồn gốc thửa đất, các thành viên trong gia đình và di sản của cụ N1 để lại. Ông nhất trí chia di sản là thửa đất số 384.1 và 384.2 thuộc tờ bản đồ số 23, tổng diện tích thực tế 877,8m^{2}m^2 đứng tên hộ bà Vũ Thị N1 tại Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc theo pháp luật cho tất cả các đồng thừa kế (trong đó có cả ông) và các cháu là con của Bà I1 (vì Bà I1 đã chết). Hiện nay ông đang là người quản lý, giữ gìn di sản thừa kế và hiện nay ông có 01 mảnh đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông liền kề với phần đất là di sản thừa kế. Ông đề nghị Tòa án xem xét chia cho ông phần đất liền kề với mảnh đất ông đang ở hiện tại và xem xét đến công lao ông quản lý và giữ gìn di sản thừa kế để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Trên đất ông có trồng một số cây cối trên đất, đề nghị khi chia ai được phần diện tích đất nào mà có cây cối của ông trồng thì đề nghị thanh toán giá trị cây cối đó cho ông, ngoài ra còn có một số cây bưởi ông mới trồng ông sẽ chuyển số cây cối này sang phần đất của ông được hưởng.

Năm 2013 ông đã hiến 38m^2 đất của cụ N1 để làmđường dân sinh vì nếu không hiến đất thì gia đình phải nộp bằng tiền. Ông đồng ý khi chia thừa kế, phần của ông phải trừ đi 38m2 ông đã tự hiến đất thừa kế chung để làm đường.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Vũ J (người đại diện theo ủy quyền) trình bày: Như phần trình bày của Ông Nguyễn Văn D.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Về hoàn cảnh gia đình, nguồn gốc thửa đất như phần trình bày của Ông Nguyễn Văn D, bà đề nghị chia di sản thừa kế của các cụ để lại, đối với phần diện tích đất mà bà được chia thừa kế bà tự nguyện để lại phần đó cho Ông Nguyễn Văn K vì ông K là người đã sử dụng, quản lý đất lâu dài vì bà không có nhu cầu sử dụng. Đối với ngôi nhà 02 gian mà bà, ông D và ông J xây dựng trên đất của cụ N1 nếu khi chia mà ngôi nhà nằm trên phần đất của ông K thì đề nghị ông K phải thanh toán phần giá trị ngôi nhà cho bà, còn ông D, ông J và các con của Bà I1 mà được hưởng phần đất có ngôi nhà đó thì bà không đề nghị phải thanh toán. Bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt bà.

Chị Vũ Thị Hồng R, Vũ Thị Hồng U, Vũ Thị Hồng M (Vũ Thị M), Vũ Thị Thúy I và Anh Vũ Quốc W trình bày: Về hoàn cảnh gia đình và nguồn gốc thửa đất như phần trình bày của Ông Nguyễn Văn D, nay đề nghị chia di sản thừa kế của các cụ để lại. Các chị R, U, M, I và anh W ủy quyền cho Ông Nguyễn Văn D tham gia giải quyết vụ án và các chị R, U, M, I tự nguyện nếu được thừa kế của mẹ các chị thì các chị cho anh W kỷ phần thừa kế của mình, các chị không đòi hỏi gì đối với anh W.

Chị Nguyễn Thị M1 (Do ông K đại diện theo ủy quyền), nhất trí như ý kiến của Ông Nguyễn Văn K.

Anh Nguyễn Hữu H1 trình bày: Anh là con trai của Ông Nguyễn Văn K, trước kia cụ N1 cho anh thửa đất trên nhưng chưa kịp làm thủ tục thì cụ chết, nay ông D đề nghị chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ N1 để lại anh đồng ý chia di sản đó và anh không có ý kiến gì.

Đại diện của UBND xã V: Ông Nguyễn Sơn G1 trình bày: Ông làm cán bộ địa chính của UBND xã V từ những năm 1988 đến năm 2017 thì nghỉ hưu. Trong thời gian công tác tại địa phương khi cụ N1 thấy sức khỏe yếu, cụ có đến nhờ ông khi nào cụ mất thì chuyển toàn bộ quyền sử dụng đất đứng tên cụ cho cháu nội là Nguyễn Hữu H1 (là con trai của ông K). Khi đó ông đã giải thích việc cho tặng phải làm hồ sơ cho tặng quyền sử dụng đất nhưng sau đó cụ N1 cũng không làm thủ tục chuyển nhượng gửi cho UBND xã. Việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ghi nội dung ngày 20/01/2000 bà nội chuyển cho cháu nội Nguyễn Hữu H1 đứng tên có chữ ký của ông là do ông viết. Việc viết này là để ghi chú nếu có hồ sơ chuyển nhượng mang đến thì làm thủ tục cho cụ.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án số 12/2018/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện L đã

Căn cứ vào các Điều 633, 634, 635, 638, 640, 674, 675, 676, 677, 683, 685 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 677, 678, 679, 680, 682, 686, 688, 641, 642, 643 Bộ luật dân sự năm 1995; điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 623, 357 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 147, Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Văn D về việc chia di sản thừa kế.

Chia cho Ông Nguyễn Văn D 160m^2 đất (trong đó 100m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình EFGH (có sơ đồ kèm theo), trên đất có 05 cây xoan, 01 cây vải và một số cây cối lâm lộc khác.

Chia cho Ông Nguyễn Vũ J 160m^2 đất (trong đó 100m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình CDEF (có sơ đồ kèm theo), trên đất có 02 cây xoan, 01 cây sấu, 01 cây vải, 01 cây ổi và và một số cây cối lâm lộc khác.

Chia cho Anh Vũ Quốc W 160m^2 đất (trong đó 100m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình GHIKN (có sơ đồ kèm theo), trên đất có 04 cây xoan, 01 cây sấu, 01 cây vải, 01 cây bưởi và và một số cây cối lâm lộc khác.

Chia cho Ông Nguyễn Văn K được 397,8m^2 (trong đó 277,8m^2 đất trồng cây lâu năm và 120m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình ABCD, NKQM, DPSI (có sơ đồ kèm theo) và một số cây cối lâm lộc trên đất

Giao cho ông D và ông J được quản lý và sử dụng 01 ngôi nhà 02 gian và 01 sân gạch trên phần diện tích đất của ông D và ông J.

- Ông J phải thanh toán cho ông K 1.600.000đ; ông D phải thanh toán cho ông K 1.250.000đ; anh W phải thanh toán cho ông K 2.300.000đ là giá trị các tài sản trên đất được chia.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí dân sự, chi phí thẩm định, định giá tài sản, quyền kháng cáo…cho các đương sự. Sau khi tuyên án:

Ngày 07/11/2018 Ông Nguyễn Văn D có đơn kháng cáo đề nghị không chia thừa kế cho Ông Nguyễn Văn K và ông không phải thanh toán giá trị cây cối trên đất cho ông K.

Cùng ngày Bà Nguyễn Thị T kháng cáo đề nghị không chia thừa kế cho Ông Nguyễn Văn K, phần di sản thừa kế bà được hưởng phải trả cho bà quản lý, sử dụng, bà không cho ông K nữa.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn D, chấp nhận một phần kháng cáo của Bà Nguyễn Thị T để sửa một phần bản án sơ thẩm: Chia phần thừa kế của cụ Đ1, cụ N1 cho bà T bằng quyền sử dụng đất không cho phần thừa kế đó cho ông K như án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Ông Nguyễn Văn D và Bà Nguyễn Thị T là hợp lệ nên được chấp nhận để xem xét.

[2] Về nội dung: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án xác định cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Vũ Thị N1 có 05 người con là Ông Nguyễn Vũ J, Ông Nguyễn Văn K, Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị I1 (chết năm 1987) và Ông Nguyễn Văn K. Bà I1 có chồng là ông Vũ Xuân U1 (chết năm 2014); Bà I1 có 05 người con là: Chị Vũ Thị M (Vũ Thị Hồng M), Chị Vũ Thị Hồng R, Chị Vũ Thị Hồng U, Chị Vũ Thị Thúy I và Anh Vũ Quốc W. Cụ Đ1 chết năm 1995, cụ N1 chết năm 2000, trước khi chết các cụ đều không có di chúc. Khi còn sống cụ Đ1 và cụ N1 có tài sản là quyền sử dụng thửa đất 384.1 và 384.2 diện tích 980m^2 thuộc tờ bản đồ số 23 ở Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (diện tích đất theo đo đạc thực tế hiện này còn 877,8m^2), trên đất có một ngôi nhà nhưng đã cũ, hỏng. Nguồn gốc đất do tổ tiên để lại cho hai cụ. Như vậy, di sản thừa kế của cụ Đ1 và cụ N1 được xác định là quyền sử dụng thửa đất 384.1 và 384.2 thuộc tờ bản đồ số 23 ở Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc có diện tích thực tế là 877,8m2. Hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ gồm có ông J, ông K, bà T, ông D và thế vị của Bà I1 (đã chết) gồm: chị M, chị R, chị U, chị I và anh W. Theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật vẫn còn.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm: Vì cụ Đ1 và cụ N1 chết không để lại di chúc, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế cho những người được hưởng thừa kế theo pháp luật sau khi đã tính công sức duy trì, bảo quản di sản cho ông K bằng quyền sử dụng 115,8m^2 đất (trong đó có 38m^2 đất đã hiến cho Thôn N thuộc trách nhiệm, nghĩa vụ của hộ gia đình ông K). Quyền sử dụng diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế được chia thành 5 suất thừa kế cho ông D, ông K, ông J, bà T và các thừa kế thế vị của Bà I1 gồm: chị M, chị R, chị U, chị I, anh W, xác nhận việc bà T nhường phần thừa kế của mình cho ông K, chị M, chị R, chị U, chị I nhường kỉ

phần thừa kế cho anh W. Ngoài ra các bên còn phải thanh toán giá trị cây cối, lâm lộc trên phần đất được hưởng cho chủ sở hữu của phần cây cối, lâm lộc trên đất. Việc giải quyết của Tòa sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Xét kháng cáo của Ông Nguyễn Văn D thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và trong đơn kháng cáo ông D đều cho rằng khi còn sống cụ Đ1 và cụ N1 đã họp gia đình để công bố chia một phần đất của các cụ cho ông K, việc các cụ cho ông K đất khi còn sống có chỉ rõ mốc giới và được sự đồng thuận của cả gia đình, nay ông K vẫn được chia thừa kế là không công bằng, nên không đồng ý với việc chia thừa kế cho ông K. Theo quy định tại các Điều 192, 193, 194 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc các cụ cho ông K quyền sử dụng đất khi còn sống là quyền định đoạt tài sản của các cụ, hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật. Phần tài sản của các cụ còn lại sau khi các cụ chết được chia thừa kế theo pháp luật, các đồng thừa kế của cụ Đ1, cụ N1 đều không thuộc trường hợp người không được quyền hưởng di sản thừa kế theo Điều 643 Bộ luật dân sự 2005 và Điều 621 Bộ luật dân sự 2015. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Đ1, cụ N1 cho cả ông K là phù hợp với quy định của pháp luật về thừa kế và có căn cứ. Việc ông D cho rằng ông K đã được chia đất khi các cụ còn sống nên không đồng ý chia thừa kế cho ông D là không có căn cứ nên kháng cáo của ông D về phần này không được chấp nhận.

Trong Bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định nhưng chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu này của ông D thì không quyết định là vi phạm điểm b, c khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự (giải quyết không hết yêu cầu của đương sự). Tuy nhiên thiếu sót này không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự nên không cần thiết phải hủy bản án, yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nghiêm túc rút kinh nghiệm, tránh lặp lại trong các vụ án khác.

Về phần cây cối, lâm lộc trên đất, các đương sự đều thừa nhận ông K là người trông coi, quản lý diện tích đất của cụ Đ1, cụ N1, trong thời gian đó ông K có trồng cây cối, lâm lộc trên đất. Do vậy, khi chia thừa kế cho các đồng thừa kế đối với diện tích đất của các cụ để lại, trên phần đất ai được hưởng mà có cây cối của ông K thì phải thanh toán bằng tiền cho ông K. Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc ông J, ông K và anh W (là những người được hưởng di sản thừa kế bằng đất) thanh toán giá trị cây cối trên đất cho ông K là có căn cứ và phù hợp, cần giữ nguyên Bản án đối với phần thanh toán giá trị cây cối trên đất. Vì vậy, kháng cáo của ông D không được chấp nhận.

Xét kháng cáo của Bà Nguyễn Thị T đề nghị không chia di sản thừa kế cho ông K, như đã phân tích ở trên, ông K không thuộc trường hợp không được quyền

hưởng di sản thừa kế và nhận định trên về cây cối lâm lộc của ông K, do đó kháng cáo của bà T về nội dung này không được chấp nhận.

Việc bà T không đồng ý nhường kỉ phần thừa kế của mình cho ông K, xét thấy tại giai đoạn xét xử sơ thẩm bà T đã tự nguyện nhường kỉ phần thừa kế của bà cho ông K không yêu cầu ông K thanh toán gì cho bà, do quyết định của Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực, nên bà T có quyền thay đổi quan điểm đối với suất thừa kế mà bà được hưởng, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà để sửa bản án sơ thẩm về việc xin hưởng kỉ phần thừa kế của bà. Tại phiên Tòa người đại diện cho bà T xin hưởng thừa kế bằng quyền sử dụng đất, xét thấy yêu cầu của bà là phù hợp nên cần giao cho bà T diện tích đất theo chỉ giới NKQM mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định và thanh toán tiền cây cối, lâm lộc cho ông K trên diện tích được chia gồm: Xoan 10cm x 06 cây x 50.000đ = 300.000đ; Vải 20cm x01 cây x 800.000đ = 800.000đ; Ổi 10cm x 01 cây x 400.000đ = 400.000đ; Mít 05cm x 02 cây x 100.000đ = 200.000đ. Tổng cộng 1.700.000đồng.

[3] Về Điều luật áp dụng: Đây là vụ án chia thừa kế, thời hiệu được áp dụng theo điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015, nên vụ án phải áp dụng các điều: 650, 651, 652, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết thì mới đúng, Bản án sơ thẩm áp dụng các điều luật của Bộ luật dân sự năm 1995, năm 2005 để giải quyết vụ án là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần áp dụng điều luật

[4] Về án phí: Các đương sự thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ quốc hội, nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho các đương sự.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Ý kiến của Kiểm sát Viên tại phiên tòa là có cơ sở được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Văn D về việc đề nghị không chia thừa kế cho Ông Nguyễn Văn K và ông D không phải thanh toán giá trị cây cối trên đất có ông K. Không chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Thị T về việc đề nghị không chia thừa kế cho Ông Nguyễn Văn K. Chấp nhận một phần kháng

cáo của Bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu Tòa án chia thừa kế cho bà đối với phần di sản thừa kế mà bà được hưởng theo pháp luật.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2018/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện L về điều luật áp dụng, về chia di sản thừa kế cho bà T bằng hiện vật:

Áp dụng điểm d khoản 1 Điều 688 và các Điều, 650, 651, 652, 658, 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xác nhận di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ1 và cụ Vũ Thị N1 là: quyền sử dụng 877,8m^2 đất tại thửa số 384.1 và 384.2 thuộc tờ bản đồ số 23 ở Thôn N, xã V, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chia cho Ông Nguyễn Văn D 160m^2 đất (trong đó 100m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình EFGH (có sơ đồ kèm theo), trên đất có 05 cây xoan, 01 cây vải và một số cây cối lâm lộc khác. Ông D phải thanh toán tiền cây cho ông K 1.250.000đồng.

Chia cho Ông Nguyễn Vũ J 160m^2 đất (trong đó 100m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình CDEF (có sơ đồ kèm theo), trên đất có 02 cây xoan, 01 cây sấu, 01 cây vải, 01 cây ổi và và một số cây cối lâm lộc khác. Ông J phải thanh toán tiền cây cho ông K 1.600.000đồng.

Chia cho Anh Vũ Quốc W 160m^2 đất (trong đó 100m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình GHIKN (có sơ đồ kèm theo), trên đất có 04 cây xoan, 01 cây sấu, 01 cây vải, 01 cây bưởi và và một số cây cối lâm lộc khác. Anh W phải thanh toán tiền cây cho ông K 2.300.000đồng.

Chia cho Ông Nguyễn Văn K được 237,8m^2 (trong đó 177,8m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình ABCD, DPSI (có sơ đồ kèm theo) và một số cây cối lâm lộc trên đất.

Chia cho Bà Nguyễn Thị T 160m^2 đất (trong đó 100m^2 đất trồng cây lâu năm và 60m^2 đất thổ cư) các chiều tiếp giáp theo hình NKQM (có trong sơ đồ kèm theo). Bà T phải thanh toán tiền cây cho ông K gồm: 06 cây xoan, 01 cây vải, 01 cây ổi và 02 cây mít là 1.700.000đồng.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên người phải thi hành án không trả được, thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

- Về án phí: Ông D, bà T không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Hoàn cho ông D 300.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu Số: AA/2016/0004850 ngày 07/11/2018; hoàn cho bà T 300.000đồng tiền tạm ứng án

phí phúc thẩm tại Biên lai thu Số: AA/2016/0004903 ngày 07/11/2018 của Chi cục Thi hành án huyện L.

Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện L
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Lê Duy Giá